

Tiếng Anh · THCS & THPT

Bảng động từ bất quy tắc tiếng Anh

V1, V2, V3 kèm nghĩa, phiên âm và ví dụ, xếp từ thông dụng nhất xuống ít gặp. Học từ trên xuống là đúng thứ tự ưu tiên.



ABC

182

động từ

70

cốt lõi THCS

5

kiểu biến đổi

2

tờ tự kiểm tra

Năm kiểu biến đổi V1 – V2 – V3

AAA

cut – cut – cut

ABAcome – came
– come**ABB**buy – bought –
bought**ABC**

go – went – gone

AABbeat – beat –
beaten

Cách học

Năm kiểu biến đổi – gom nhóm để nhớ nhanh

Nhìn V1 – V2 – V3 của một động từ, gọi tên kiểu của nó. Chỉ cần thuộc vài mẫu đại diện là đoán được cả nhóm.

A A A

22 động từ

cut – cut – cut

Ba dạng giống hệt nhau

put · let · set · read · cut · cost · hit

A B A

4 động từ

come – came – come

V3 quay về giống V1

come · become · run · overcome

A B B

86 động từ

buy – bought – bought

V2 và V3 giống nhau

have · say · make · think · find · tell · leave

A B C

69 động từ

go – went – gone

Ba dạng khác nhau

be · do · go · get · know · take · see

A A B

1 động từ

beat – beat – beaten

V1 giống V2, V3 khác

beat

Ba mức ưu tiên

70

Cốt lõi THCS

Lớp 6–9 – phải thuộc trước

63

THPT / thi tốt nghiệp

THPT và thi tốt nghiệp

49

Mở rộng

Mở rộng – gặp ít, chủ yếu để đọc hiểu

Lưu ý hay nhầm

be was dùng với I/he/she/it; were dùng với you/we/they.

say said đọc /sed/, không đọc /seɪd/.

go have been to = đã từng đến (và đã về); have gone to = đã đi (chưa về).

get V3: gotten (Mỹ), got (Anh). have got = có (Anh).

1

70 động từ · Lớp 6–9 – phải thuộc trước

#	V1 · NGUYÊN MẪU	V2 · QUÁ KHỨ ĐƠN	V3 · QUÁ KHỨ PHÂN TỬ	NGHĨA VÀ VÍ DỤ
1	be /bi:/ ABC	was / were /wʌz/ · /wɜːr/	been /biːn/	thì, là, ở; được <i>She was late for school yesterday.</i> Hôm qua cô ấy đi học muộn. Lưu ý: was dùng với I/he/she/it; were dùng với you/we/they.
2	have /hæv/ ABB	had /həd/	had /həd/	có; ăn, uống; trải qua <i>We had lunch at noon.</i> Chúng tôi ăn trưa vào buổi trưa.
3	do /du:/ ABC	did /dɪd/	done /dʌn/	làm <i>I have done my homework.</i> Tôi đã làm xong bài tập về nhà.
4	say /seɪ/ ABB	said /sed/	said /sed/	nói <i>He said goodbye to his friends.</i> Cậu ấy chào tạm biệt các bạn. Lưu ý: said đọc /sed/, không đọc /seɪd/.
5	go /ɡoʊ/ ABC	went /wɛnt/	gone / been /ɡoːn/ · /biːn/	đi <i>They went to the beach last summer.</i> Mùa hè năm ngoái họ đã đi biển. Lưu ý: have been to = đã từng đến (và đã về); have gone to = đã đi (chưa về).
6	get /ɡet/ ABC	got /ɡɑːt/	gotten / got /ˈɡɑːtən/ · /ɡɑːt/	nhận được; trở nên; lấy <i>I got a gift from my aunt.</i> Tôi nhận được một món quà từ dì. Lưu ý: V3: gotten (Mỹ), got (Anh). have got = có (Anh).
7	make /meɪk/ ABB	made /meɪd/	made /meɪd/	làm, chế tạo; khiến <i>Mom made a cake for my birthday.</i> Mẹ làm một chiếc bánh cho sinh nhật tôi.
8	know /noʊ/ ABC	knew /nuː/	known /noʊn/	biết; quen biết <i>I have known him for five years.</i> Tôi quen biết anh ấy đã năm năm.
9	think /θɪŋk/ ABB	thought /θɔːt/	thought /θɔːt/	nghĩ; cho rằng <i>She thought the test was easy.</i> Cô ấy nghĩ bài kiểm tra dễ.
10	take /teɪk/ ABC	took /tʊk/	taken /ˈteɪkən/	lấy, cầm; mất (thời gian); đưa đi <i>He took the bus to school.</i> Cậu ấy đi xe buýt đến trường.
11	see /siː/ ABC	saw /sɔː/	seen /siːn/	nhìn thấy; gặp <i>We saw a rainbow after the rain.</i> Chúng tôi thấy cầu vồng sau cơn mưa.
12	come /kʌm/ ABA	came /keɪm/	come /kʌm/	đến, tới <i>My cousin came to visit us.</i> Anh họ tôi đến thăm chúng tôi.

#	V1 · NGUYÊN MẪU	V2 · QUÁ KHỨ ĐƠN	V3 · QUÁ KHỨ PHÂN TỬ	NGHĨA VÀ VÍ DỤ
13	give /ɡɪv/ ABC	gave /geɪv/	given /'ɡɪvən/	cho, tặng <i>The teacher gave us some advice.</i> Cô giáo cho chúng tôi vài lời khuyên.
14	find /faɪnd/ ABB	found /faʊnd/	found /faʊnd/	tìm thấy; nhận thấy <i>I found my keys under the sofa.</i> Tôi tìm thấy chìa khoá dưới ghế sofa. Lưu ý: found (V2/V3 của find) khác với found (thành lập) là động từ quy tắc: found – founded – founded.
15	tell /tɛl/ ABB	told /təʊld/	told /təʊld/	kể, bảo, nói với <i>Grandpa told us a funny story.</i> Ông kể cho chúng tôi một câu chuyện vui.
16	become /bɪ'kʌm/ ABA	became /bɪ'keɪm/	become /bɪ'kʌm/	trở thành; trở nên <i>She became a doctor in 2020.</i> Cô ấy trở thành bác sĩ vào năm 2020.
17	leave /li:v/ ABB	left /left/	left /left/	rời đi; để lại <i>He left his book on the desk.</i> Cậu ấy để quên quyển sách trên bàn.
18	feel /fi:l/ ABB	felt /felt/	felt /felt/	cảm thấy; sờ <i>I felt happy after the match.</i> Tôi cảm thấy vui sau trận đấu.
19	put /pʊt/ AAA	put /pʊt/	put /pʊt/	đặt, để <i>She put the milk in the fridge.</i> Cô ấy để sữa vào tủ lạnh.
20	bring /brɪŋ/ ABB	brought /brɔ:t/	brought /brɔ:t/	mang đến, đem lại <i>He brought his camera to the trip.</i> Cậu ấy mang máy ảnh theo chuyến đi.
21	begin /bɪ'ɡɪn/ ABC	began /bɪ'ɡæn/	begun /bɪ'ɡʌn/	bắt đầu <i>The class began at seven o'clock.</i> Lớp học bắt đầu lúc bảy giờ.
22	keep /ki:p/ ABB	kept /kept/	kept /kept/	giữ; tiếp tục <i>She kept the secret for years.</i> Cô ấy giữ bí mật đó nhiều năm.
23	hold /həʊld/ ABB	held /held/	held /held/	cầm, nắm; tổ chức <i>The school held a sports day last week.</i> Tuần trước trường tổ chức ngày hội thể thao.
24	write /raɪt/ ABC	wrote /raʊt/	written /'rɪtɪn/	viết <i>He has written three letters this week.</i> Tuần này cậu ấy đã viết ba bức thư.
25	stand /stænd/ ABB	stood /stʊd/	stood /stʊd/	đứng; chịu đựng <i>We stood in line for an hour.</i> Chúng tôi đứng xếp hàng một tiếng.

#	V1 · NGUYÊN MẪU	V2 · QUÁ KHỨ ĐƠN	V3 · QUÁ KHỨ PHÂN TỬ	NGHĨA VÀ VÍ DỤ
26	hear /hɪr/ ABB	heard /hɜːrd/	heard /hɜːrd/	nghe thấy <i>I heard a strange noise last night.</i> Đêm qua tôi nghe thấy một tiếng động lạ. Lưu ý: heard đọc /hɜːrd/, khác với hear /hɪr/.
27	let /let/ AAA	let /let/	let /let/	để cho, cho phép <i>Dad let me use his phone.</i> Bố cho tôi dùng điện thoại của bố.
28	mean /miːn/ ABB	meant /ment/	meant /ment/	có nghĩa là; định, có ý <i>I meant to call you yesterday.</i> Hôm qua tôi định gọi cho bạn. Lưu ý: meant đọc /ment/.
29	set /set/ AAA	set /set/	set /set/	đặt; thiết lập; (mặt trời) lặn <i>They set a new record at the game.</i> Họ lập kỷ lục mới tại trận đấu.
30	meet /miːt/ ABB	met /met/	met /met/	gặp; làm quen <i>We met at the library yesterday.</i> Hôm qua chúng tôi gặp nhau ở thư viện.
31	run /rʌn/ ABA	ran /ræn/	run /rʌn/	chạy; điều hành <i>He has run five kilometres today.</i> Hôm nay cậu ấy đã chạy năm cây số.
32	pay /peɪ/ ABB	paid /peɪd/	paid /peɪd/	trả tiền; chú ý <i>She paid for the tickets online.</i> Cô ấy trả tiền vé trực tuyến.
33	sit /sɪt/ ABB	sat /sæt/	sat /sæt/	ngồi <i>We sat near the window.</i> Chúng tôi ngồi gần cửa sổ.
34	speak /spiːk/ ABC	spoke /spəʊk/	spoken /'spəʊkən/	nói; phát biểu <i>She has spoken English since she was five.</i> Cô ấy nói tiếng Anh từ năm lên năm.
35	read /riːd/ AAA	read /red/	read /red/	đọc <i>I read that book last month.</i> Tháng trước tôi đã đọc quyển sách đó. Lưu ý: Viết giống nhau nhưng V1 đọc /riːd/, V2 và V3 đọc /red/.
36	grow /ɡrəʊ/ ABC	grew /ɡruː/	grown /ɡrəʊn/	lớn lên; trồng; trở nên <i>My brother has grown taller than me.</i> Anh trai tôi đã cao hơn tôi.
37	lose /luːz/ ABB	lost /lɔːst/	lost /lɔːst/	mất; thua <i>Our team lost the final match.</i> Đội chúng tôi thua trận chung kết. Lưu ý: Đừng nhầm lose /luːz/ với loose (lỏng, rộng).

#	V1 · NGUYÊN MẪU	V2 · QUÁ KHỨ ĐƠN	V3 · QUÁ KHỨ PHÂN TỬ	NGHĨA VÀ VÍ DỤ
38	fall /fɔ:l/ ABC	fell /fel/	fallen /'fɔ:lən/	rơi, ngã; giảm <i>Leaves have fallen from the trees.</i> Lá đã rụng khỏi cây. Lưu ý: fell còn là động từ quy tắc (đốn cây): fell – felled – felled.
39	send /send/ ABB	sent /sent/	sent /sent/	gửi; cử đi <i>He sent me a message last night.</i> Tối qua cậu ấy nhắn tin cho tôi.
40	build /bɪld/ ABB	built /bɪlt/	built /bɪlt/	xây dựng <i>This bridge was built in 1990.</i> Cây cầu này được xây vào năm 1990.
41	understand /ˌʌndər'stænd/ ABB	understood /ˌʌndər'stʊd/	understood /ˌʌndər'stʊd/	hiểu <i>I understood the lesson at once.</i> Tôi hiểu bài ngay lập tức.
42	draw /drɔ:/ ABC	drew /dru:/	drawn /drɔ:n/	vẽ; kéo; rút <i>She drew a picture of her family.</i> Cô ấy vẽ tranh gia đình mình.
43	break /breɪk/ ABC	broke /brəʊk/	broken /'brəʊkən/	làm vỡ, làm gãy; vi phạm <i>Someone has broken the window.</i> Ai đó đã làm vỡ cửa sổ.
44	spend /spend/ ABB	spent /spent/	spent /spent/	tiêu (tiền); dành (thời gian) <i>We spent two days in Hue.</i> Chúng tôi dành hai ngày ở Huế.
45	cut /kʌt/ AAA	cut /kʌt/	cut /kʌt/	cắt; cắt giảm <i>He cut his finger with a knife.</i> Cậu ấy bị dao cắt vào ngón tay.
46	buy /baɪ/ ABB	bought /bɔ:t/	bought /bɔ:t/	mua <i>I bought a new bike last week.</i> Tuần trước tôi mua một chiếc xe đạp mới.
47	wear /weɪ/ ABC	wore /wɔ:r/	worn /wɔ:rn/	mặc, đội, đeo <i>She wore a blue dress to the party.</i> Cô ấy mặc váy xanh đến bữa tiệc.
48	choose /tʃu:z/ ABC	chose /tʃəʊz/	chosen /'tʃəʊzən/	chọn, lựa chọn <i>He has chosen a topic for his project.</i> Cậu ấy đã chọn đề tài cho dự án.
49	eat /i:t/ ABC	ate /eɪt/	eaten /'i:tən/	ăn <i>We ate noodles for breakfast.</i> Chúng tôi ăn phở/mì cho bữa sáng. Lưu ý: Anh-Anh thường đọc ate là /ɛt/.
50	sing /sɪŋ/ ABC	sang /sæŋ/	sung /sʌŋ/	hát <i>She has sung in the school choir for years.</i> Cô ấy hát trong dàn hợp xướng của trường nhiều năm.

#	V1 · NGUYÊN MẪU	V2 · QUÁ KHỨ ĐƠN	V3 · QUÁ KHỨ PHÂN TỬ	NGHĨA VÀ VÍ DỤ
51	win /wɪn/ ABB	won /wʌn/	won /wʌn/	thắng; giành được <i>Our class won the singing contest.</i> Lớp chúng tôi thắng cuộc thi hát. Lưu ý: won đọc /wʌn/, giống one.
52	teach /ti:tʃ/ ABB	taught /tɔ:t/	taught /tɔ:t/	dạy <i>Mr. Nam taught us English last year.</i> Năm ngoái thầy Nam dạy chúng tôi tiếng Anh.
53	sell /sɛl/ ABB	sold /soʊld/	sold /soʊld/	bán <i>They sold their old house.</i> Họ đã bán căn nhà cũ.
54	fight /faɪt/ ABB	fought /fɔ:t/	fought /fɔ:t/	đánh nhau; chiến đấu <i>The soldiers fought bravely.</i> Những người lính chiến đấu dũng cảm.
55	catch /kæʃ/ ABB	caught /kɔ:t/	caught /kɔ:t/	bắt, chộp; bắt kịp; bị (cảm) <i>He caught a cold last week.</i> Tuần trước cậu ấy bị cảm.
56	swim /swɪm/ ABC	swam /swæm/	swum /swʌm/	bơi <i>We swam in the sea this morning.</i> Sáng nay chúng tôi bơi ở biển.
57	drink /drɪŋk/ ABC	drank /dræŋk/	drunk /drʌŋk/	uống <i>She drank a glass of orange juice.</i> Cô ấy uống một ly nước cam. Lưu ý: drunk (V3) khác tính từ drunk = say rượu.
58	throw /θrou/ ABC	threw /θru:/	thrown /θroun/	ném, quăng <i>He threw the ball to his friend.</i> Cậu ấy ném bóng cho bạn.
59	sleep /sli:p/ ABB	slept /slept/	slept /slept/	ngủ <i>The baby slept all afternoon.</i> Em bé ngủ suốt buổi chiều.
60	wake /weɪk/ ABC	woke / waked /woʊk/ · /weɪkt/	woken / waked /'woʊkən/ · /weɪkt/	thức dậy; đánh thức <i>I woke up at six this morning.</i> Sáng nay tôi thức dậy lúc sáu giờ. Lưu ý: Thường dùng woke – woken; waked ít gặp.
61	forget /fə'ɡet/ ABC	forgot /fə'ɡa:t/	forgotten / forgot /fə'ɡa:tən/ · /fə'ɡa:t/	quên <i>I have forgotten her phone number.</i> Tôi đã quên số điện thoại của cô ấy.
62	fly /flaɪ/ ABC	flew /flu:/	flown /floʊn/	bay; đi bằng máy bay <i>We flew to Da Nang last summer.</i> Mùa hè năm ngoái chúng tôi bay đến Đà Nẵng. Lưu ý: fly ball (bóng chày) thì chia quy tắc: flied.
63	ride /raɪd/ ABC	rode /roud/	ridden /'rɪdɪ/	cưỡi; đi (xe đạp, xe máy) <i>She rode her bike to school.</i> Cô ấy đạp xe đến trường.

#	V1 · NGUYÊN MẪU	V2 · QUÁ KHỨ ĐƠN	V3 · QUÁ KHỨ PHÂN TỬ	NGHĨA VÀ VÍ DỤ
64	lend /lənd/ ABB	lent /lənt/	lent /lənt/	cho mượn, cho vay <i>He lent me his dictionary.</i> Cậu ấy cho tôi mượn từ điển.
65	lie /laɪ/ ABC	lay /leɪ/	lain /leɪn/	nằm; nằm ở (vị trí) <i>The cat lay on the sofa all day.</i> Con mèo nằm trên ghế sofa cả ngày. Lưu ý: lie (nằm) – lay – lain. Còn lie (nói dối) là động từ QUY TẮC: lie – lied – lied. Đừng nhầm lay (V2 của lie) với lay (đặt) – laid – laid.
66	learn /lɜːrn/ ABB	learned / learnt /lɜːrnd/ · /lɜːrnt/	learned / learnt /lɜːrnd/ · /lɜːrnt/	học; học được <i>We learned a new song today.</i> Hôm nay chúng tôi học một bài hát mới. Lưu ý: learned phổ biến ở Mỹ; learnt phổ biến ở Anh.
67	drive /draɪv/ ABC	drove /droʊv/	driven /'drɪvən/	lái xe; thúc đẩy <i>Dad drove us to the airport.</i> Bố chở chúng tôi ra sân bay.
68	cost /kɒːst/ AAA	cost /kɒːst/	cost /kɒːst/	có giá, tốn (tiền) <i>The ticket cost fifty thousand dong.</i> Vé có giá năm mươi nghìn đồng. Lưu ý: Nghĩa "ước tính giá" (to cost a project) là động từ quy tắc: costed.
69	hit /hɪt/ AAA	hit /hɪt/	hit /hɪt/	đánh, đập; va vào <i>The ball hit the window.</i> Quả bóng đập vào cửa sổ.
70	shut /ʃʌt/ AAA	shut /ʃʌt/	shut /ʃʌt/	đóng, khép lại <i>She shut the door quietly.</i> Cô ấy khẽ đóng cửa.

2

63 động từ · THPT và thi tốt nghiệp

#	V1 · NGUYÊN MẪU	V2 · QUÁ KHỨ ĐƠN	V3 · QUÁ KHỨ PHÂN TỬ	NGHĨA VÀ VÍ DỤ
71	rise /raɪz/ ABC	rose /roʊz/	risen /'rɪzən/	mọc lên; tăng lên <i>The sun rose at five thirty.</i> Mặt trời mọc lúc năm giờ ba mươi. Lưu ý: rise là nội động từ (không có tân ngữ); raise là ngoại động từ (quy tắc): raise – raised – raised.
72	lead /liːd/ ABB	led /led/	led /led/	dẫn dắt; dẫn đến <i>She led the team to victory.</i> Cô ấy dẫn dắt đội đến chiến thắng. Lưu ý: lead V1 /liːd/; led /led/. Danh từ lead = chì /led/.

#	V1 · NGUYÊN MẪU	V2 · QUÁ KHỨ ĐƠN	V3 · QUÁ KHỨ PHÂN TỬ	NGHĨA VÀ VÍ DỤ
73	lay /leɪ/ ABB	laid /leɪd/	laid /leɪd/	đặt, để; để (trứng) <i>He laid the book on the table.</i> Cậu ấy đặt quyển sách lên bàn. Lưu ý: lay (đặt, cần tân ngữ) – laid – laid; khác lie (nằm) – lay – lain.
74	show /ʃəʊ/ ABC	showed /ʃəʊd/	shown / showed /ʃəʊn/ · /ʃəʊd/	cho xem, chỉ; chứng tỏ <i>She has shown us her new photos.</i> Cô ấy đã cho chúng tôi xem ảnh mới. Lưu ý: V2 là showed (quy tắc), V3 thường là shown.
75	hurt /hɜ:rt/ AAA	hurt /hɜ:rt/	hurt /hɜ:rt/	làm đau, làm bị thương; đau <i>He hurt his leg in the match.</i> Cậu ấy bị đau chân trong trận đấu.
76	shake /ʃeɪk/ ABC	shook /ʃʊk/	shaken /ˈʃeɪkən/	lắc, rung; bắt (tay) <i>He shook hands with the teacher.</i> Cậu ấy bắt tay thầy giáo.
77	steal /sti:l/ ABC	stole /stəʊl/	stolen /ˈstəʊlən/	ăn trộm, lấy cắp <i>Someone stole my bike yesterday.</i> Hôm qua có người lấy trộm xe đạp của tôi.
78	hide /haɪd/ ABC	hid /hɪd/	hidden /ˈhɪdɪn/	giấu; trốn <i>The children hid behind the door.</i> Bọn trẻ trốn sau cánh cửa.
79	shoot /ʃu:t/ ABB	shot /ʃɑ:t/	shot /ʃɑ:t/	bắn; sút (bóng); quay (phim) <i>He shot the ball into the goal.</i> Cậu ấy sút bóng vào khung thành.
80	bend /bend/ ABB	bent /bent/	bent /bent/	uốn cong, cúi xuống <i>She bent down to pick up the pen.</i> Cô ấy cúi xuống nhặt cây bút.
81	tear /tɛr/ ABC	tore /tɔ:r/	torn /tɔ:rn/	xé, làm rách <i>He tore the paper in half.</i> Cậu ấy xé tờ giấy làm đôi. Lưu ý: tear /tɛr/ (xé) khác tear /tɪr/ (nước mắt).
82	bear /bɛr/ ABC	bore /bɔ:r/	borne / born /bɔ:rn/ · /bɔ:rn/	chịu đựng; mang, sinh (con) <i>She has borne the pain for years.</i> Cô ấy đã chịu đựng nỗi đau suốt nhiều năm. Lưu ý: was/were born = được sinh ra; borne dùng khi bear = chịu đựng/mang (has borne).
83	beat /bi:t/ AAB	beat /bi:t/	beaten /ˈbi:tɪn/	đánh bại; đập; đánh (trống) <i>Our team has beaten them twice.</i> Đội chúng tôi đã đánh bại họ hai lần.
84	bite /baɪt/ ABC	bit /bɪt/	bitten /ˈbɪtɪn/	cắn; đốt <i>A mosquito bit me last night.</i> Tối qua một con muỗi đốt tôi.

#	V1 · NGUYÊN MẪU	V2 · QUÁ KHỨ ĐƠN	V3 · QUÁ KHỨ PHÂN TỬ	NGHĨA VÀ VÍ DỤ
85	blow /bloʊ/ ABC	blew /bluː/	blown /bloʊn/	thổi; nổ <i>The wind blew the hat away.</i> Gió thổi bay chiếc mũ.
86	burn /bɜːrn/ ABB	burned / burnt /bɜːrnd/ · /bɜːrnt/	burned / burnt /bɜːrnd/ · /bɜːrnt/	đốt cháy; cháy <i>He burnt his hand on the stove.</i> Cậu ấy bị bỏng tay vì bếp. Lưu ý: burned phổ biến ở Mỹ; burnt phổ biến ở Anh.
87	dig /dɪɡ/ ABB	dug /dʌɡ/	dug /dʌɡ/	đào <i>They dug a hole in the garden.</i> Họ đào một cái hố trong vườn.
88	dream /driːm/ ABB	dreamed / dreamt /driːmd/ · /dremt/	dreamed / dreamt /driːmd/ · /dremt/	mơ; mơ ước <i>I dreamed about flying last night.</i> Đêm qua tôi mơ thấy mình bay. Lưu ý: dreamt đọc /dremt/; dreamed phổ biến ở Mỹ.
89	forgive /fərˈɡɪv/ ABC	forgave /fərˈɡeɪv/	forgiven /fərˈɡɪvən/	tha thứ <i>She forgave him for being late.</i> Cô ấy tha thứ cho cậu ấy vì đến muộn.
90	freeze /friːz/ ABC	froze /froʊz/	frozen /ˈfroʊzən/	đóng băng; lạnh cứng <i>The lake froze last winter.</i> Mùa đông năm ngoái hồ bị đóng băng.
91	hang /hæŋ/ ABB	hung /hʌŋ/	hung /hʌŋ/	treo, móc <i>She hung her coat on the hook.</i> Cô ấy treo áo khoác lên móc. Lưu ý: Nghĩa "treo cổ, hành quyết" chia quy tắc: hang – hanged – hanged.
92	ring /rɪŋ/ ABC	rang /ræŋ/	rung /rʌŋ/	rung (chuông); gọi điện (Anh) <i>The bell rang at eight.</i> Chuông reo lúc tám giờ.
93	shine /ʃaɪn/ ABB	shone /ʃoʊn/	shone /ʃoʊn/	chiếu sáng, tỏa sáng <i>The sun shone brightly all day.</i> Mặt trời chiếu sáng rực rỡ cả ngày. Lưu ý: Nghĩa "đánh bóng" (giày...) chia quy tắc: shined. Anh – Anh đọc shone /ʃɒn/.
94	sink /sɪŋk/ ABC	sank /sæŋk/	sunk /sʌŋk/	chìm; làm chìm <i>The boat sank in the storm.</i> Con thuyền chìm trong cơn bão.
95	spread /sprɛd/ AAA	spread /sprɛd/	spread /sprɛd/	lan truyền; trải ra, phết <i>The news spread quickly.</i> Tin tức lan truyền nhanh chóng.
96	swear /swɛr/ ABC	swore /swɔːr/	sworn /swɔːrn/	thề; chửi thề <i>He swore to tell the truth.</i> Anh ta thề sẽ nói sự thật.
97	sweep /swiːp/ ABB	swept /swɛpt/	swept /swɛpt/	quét; cuốn đi <i>She swept the floor after dinner.</i> Cô ấy quét nhà sau bữa tối.

#	V1 · NGUYÊN MẪU	V2 · QUÁ KHỨ ĐƠN	V3 · QUÁ KHỨ PHÂN TỬ	NGHĨA VÀ VÍ DỤ
98	spell /spɛl/ ABB	spelled / spelt /spɛld/ · /spɛlt/	spelled / spelt /spɛld/ · /spɛlt/	đánh vần, viết chính tả <i>He spelled his name for the teacher.</i> Cậu ấy đánh vần tên mình cho cô giáo. Lưu ý: spelled phổ biến ở Mỹ; spelt phổ biến ở Anh.
99	smell /smɛl/ ABB	smelled / smelt /smɛld/ · /smɛlt/	smelled / smelt /smɛld/ · /smɛlt/	ngửi; có mùi <i>We smelled smoke in the kitchen.</i> Chúng tôi ngửi thấy mùi khói trong bếp. Lưu ý: smelled phổ biến ở Mỹ; smelt phổ biến ở Anh.
100	spill /spɪl/ ABB	spilled / spilt /spɪld/ · /spɪlt/	spilled / spilt /spɪld/ · /spɪlt/	làm đổ, tràn <i>He spilled water on his notebook.</i> Cậu ấy làm đổ nước lên vở.
101	spoil /spɔɪl/ ABB	spoiled / spoilt /spɔɪld/ · /spɔɪlt/	spoiled / spoilt /spɔɪld/ · /spɔɪlt/	làm hỏng; chiều hư <i>The rain spoiled our picnic.</i> Cơn mưa làm hỏng buổi dã ngoại của chúng tôi. Lưu ý: spoilt thường gặp trong Anh-Anh.
102	sew /soʊ/ ABC	sewed /soʊd/	sewn / sewed /soʊn/ · /soʊd/	may, khâu <i>Grandma has sewn a new shirt for me.</i> Bà đã may cho tôi một chiếc áo mới. Lưu ý: sew /soʊ/ (may) khác saw /soː/ (cưa; V2 của see).
103	seek /siːk/ ABB	sought /soʊt/	sought /soʊt/	tìm kiếm; xin (lời khuyên) <i>She sought help from her teacher.</i> Cô ấy tìm sự giúp đỡ từ thầy cô.
104	spin /spɪn/ ABB	spun /spʌn/	spun /spʌn/	quay, xoay; kéo sợi <i>The wheel spun slowly.</i> Bánh xe quay chậm rãi.
105	split /splɪt/ AAA	split /splɪt/	split /splɪt/	chẻ, tách; chia <i>They split the bill between four people.</i> Họ chia đều hoá đơn cho bốn người.
106	strike /straɪk/ ABB	struck /strʌk/	struck /strʌk/	đánh, đập; đình công <i>Lightning struck the old tree.</i> Sét đánh vào cây cổ thụ. Lưu ý: V3 stricken chỉ dùng trong một số cụm (stricken with fear).
107	stick /stɪk/ ABB	stuck /stʌk/	stuck /stʌk/	dán, dính; đâm; mắc kẹt <i>The car got stuck in the mud.</i> Chiếc xe bị mắc kẹt trong bùn.
108	sting /stɪŋ/ ABB	stung /stʌŋ/	stung /stʌŋ/	đốt, chích; làm nhói <i>A bee stung my arm.</i> Một con ong đốt vào tay tôi.
109	slide /slaɪd/ ABB	slid /slɪd/	slid /slɪd/	trượt, lướt <i>The boy slid down the hill.</i> Cậu bé trượt xuống đồi.

#	V1 · NGUYÊN MẪU	V2 · QUÁ KHỨ ĐƠN	V3 · QUÁ KHỨ PHÂN TỬ	NGHĨA VÀ VÍ DỤ
110	light /laɪt/ ABB	lit / lighted /lɪt/ · /'laɪtɪd/	lit / lighted /lɪt/ · /'laɪtɪd/	thắp, châm lửa; chiếu sáng <i>She lit a candle in the dark.</i> Cô ấy thắp một ngọn nến trong bóng tối. Lưu ý: Tính từ đứng trước danh từ thường là lighted (a lighted candle).
111	dive /daɪv/ ABB	dived / dove /daɪvd/ · /doʊv/	dived /daɪvd/	lặn; nhảy lao đầu xuống nước <i>He dived into the pool.</i> Cậu ấy lao đầu xuống hồ bơi. Lưu ý: dove là dạng phổ biến trong Anh-Mỹ không trang trọng; dived dùng được ở mọi nơi.
112	prove /pru:v/ ABC	proved /pru:vd/	proven / proved /'pru:vən/ · /pru:vd/	chứng minh; tỏ ra là <i>The result proved that he was right.</i> Kết quả chứng minh cậu ấy đúng. Lưu ý: V2 là proved (quy tắc); V3 có hai dạng proven/proved.
113	bet /bet/ AAA	bet /bet/	bet /bet/	đánh cược; chắc chắn rằng <i>I bet you forgot your homework.</i> Tôi cá là bạn quên bài tập về nhà.
114	bid /bɪd/ AAA	bid /bɪd/	bid /bɪd/	trả giá, đấu giá <i>He bid fifty dollars for the painting.</i> Ông ấy trả giá năm mươi đô cho bức tranh. Lưu ý: bid farewell (chào từ biệt) chia bid – bade/bid – bidden/bid, trang trọng.
115	bind /baɪnd/ ABB	bound /baʊnd/	bound /baʊnd/	buộc, trói; gắn kết <i>She bound the papers with string.</i> Cô ấy buộc các tờ giấy bằng dây.
116	bleed /bli:d/ ABB	bled /bled/	bled /bled/	chảy máu <i>His knee bled after the fall.</i> Đầu gối cậu ấy chảy máu sau cú ngã.
117	breed /bri:d/ ABB	bred /brɛd/	bred /brɛd/	nuôi, gây giống; sinh sản <i>Farmers bred cows on this land.</i> Nông dân nuôi bò trên mảnh đất này.
118	burst /bɜ:rst/ AAA	burst /bɜ:rst/	burst /bɜ:rst/	nổ tung, vỡ; bật (cười, khóc) <i>The balloon burst with a loud bang.</i> Quả bóng bay nổ đánh bốp.
119	cast /kæst/ AAA	cast /kæst/	cast /kæst/	ném, quăng; đúc; chọn vai <i>The director cast her as the lead.</i> Đạo diễn chọn cô ấy vào vai chính.
120	deal /di:l/ ABB	dealt /delt/	dealt /delt/	giải quyết, xử lý; chia bài; buôn bán <i>She dealt with the problem quickly.</i> Cô ấy giải quyết vấn đề rất nhanh. Lưu ý: dealt đọc /delt/.
121	feed /fi:d/ ABB	fed /fed/	fed /fed/	cho ăn, nuôi <i>He fed the dog this morning.</i> Sáng nay cậu ấy cho chó ăn.

#	V1 · NGUYÊN MẪU	V2 · QUÁ KHỨ ĐƠN	V3 · QUÁ KHỨ PHÂN TỬ	NGHĨA VÀ VÍ DỤ
122	overcome /ˌoʊvərˈkʌm/ ABA	overcame /ˌoʊvərˈkeɪm/	overcome /ˌoʊvərˈkʌm/	vượt qua, khắc phục <i>She overcame her fear of speaking.</i> Cô ấy vượt qua nỗi sợ nói trước đám đông.
123	undo /ʌnˈduː/ ABC	undid /ʌnˈdɪd/	undone /ʌnˈdʌn/	cởi, tháo; huỷ bỏ <i>He undid his shoelaces.</i> Cậu ấy cởi dây giày.
124	undertake /ˌʌndərˈteɪk/ ABC	undertook /ˌʌndərˈtuːk/	undertaken /ˌʌndərˈteɪkən/	đảm nhận, thực hiện <i>They undertook a big research project.</i> Họ đảm nhận một dự án nghiên cứu lớn.
125	withdraw /wɪðˈdroː/ ABC	withdrew /wɪðˈdruː/	withdrawn /wɪðˈdroːn/	rút (tiền); rút lui <i>She withdrew some money from the bank.</i> Cô ấy rút một ít tiền ở ngân hàng.
126	mistake /mɪˈsteɪk/ ABC	mistook /mɪˈstʊk/	mistaken /mɪˈsteɪkən/	nhầm lẫn; hiểu sai <i>I mistook him for his brother.</i> Tôi nhầm anh ấy với em trai anh ấy.
127	overtake /ˌoʊvərˈteɪk/ ABC	overtook /ˌoʊvərˈtuːk/	overtaken /ˌoʊvərˈteɪkən/	vượt (xe); đuổi kịp <i>The bus overtook a truck.</i> Xe buýt vượt qua một chiếc xe tải.
128	undergo /ˌʌndərˈɡoʊ/ ABC	underwent /ˌʌndərˈwent/	undergone /ˌʌndərˈɡoːn/	trải qua, chịu đựng <i>He underwent an operation last year.</i> Năm ngoái ông ấy trải qua một ca phẫu thuật.
129	quit /kwɪt/ AAA	quit /kwɪt/	quit /kwɪt/	bỏ, từ bỏ; nghỉ việc <i>He quit smoking two years ago.</i> Ông ấy bỏ thuốc lá cách đây hai năm. Lưu ý: Anh-Anh cũng dùng quitted.
131	shrink /ʃrɪŋk/ ABC	shrank / shrunk /ʃræŋk/ · /ʃrʌŋk/	shrunk / shrunken /ʃrʌŋk/ · /ˈʃrʌŋkən/	co lại; thu nhỏ <i>My sweater shrank in the wash.</i> Áo len của tôi bị co sau khi giặt. Lưu ý: shrunken chủ yếu dùng làm tính từ (a shrunken head).
133	swing /swɪŋ/ ABB	swung /swʌŋ/	swung /swʌŋ/	đu đưa, vung <i>The children swung on the ropes.</i> Bọn trẻ đu đưa trên dây.
137	forbid /fərˈbɪd/ ABC	forbade / forbade /fərˈbæd/ · /fərˈbæd/	forbidden /fərˈbɪdɪn/	cấm <i>The school forbade phones in class.</i> Nhà trường cấm điện thoại trong lớp. Lưu ý: forbade đọc /fərˈbæd/ hoặc /fərˈbeɪd/; forbade ít dùng.
152	broadcast /ˈbrɔːdkæst/ AAA	broadcast / broadcasted /ˈbrɔːdkæst/ · /ˈbrɔːdkæstɪd/	broadcast / broadcasted /ˈbrɔːdkæst/ · /ˈbrɔːdkæstɪd/	phát sóng <i>The channel broadcast the match live.</i> Kênh này phát trực tiếp trận đấu. Lưu ý: Dạng broadcast phổ biến hơn broadcasted.

3

49 động từ · Mở rộng – gặp ít, chủ yếu để đọc hiểu

#	V1 · NGUYÊN MẪU	V2 · QUÁ KHỨ ĐƠN	V3 · QUÁ KHỨ PHÂN TỬ	NGHĨA VÀ VÍ DỤ
130	shed /ʃed/ AAA	shed /ʃed/	shed /ʃed/	rụng (lá); rơi (nước mắt); trút bỏ <i>The tree shed its leaves in autumn.</i> Cây rụng lá vào mùa thu.
132	spring /sprɪŋ/ ABC	sprang / sprung /spræŋ/ · /sprʌŋ/	sprung /sprʌŋ/	bật lên, nhảy vọt; nảy sinh <i>The cat sprang onto the wall.</i> Con mèo nhảy phốc lên tường.
134	lean /li:n/ ABB	leaned / leant /li:nd/ · /lent/	leaned / leant /li:nd/ · /lent/	nghiêng, dựa vào <i>She leaned against the wall.</i> Cô ấy dựa vào tường. Lưu ý: leaned phổ biến ở Mỹ; leant /lent/ phổ biến ở Anh.
135	leap /li:p/ ABB	leaped / leapt /li:pt/ · /lept/	leaped / leapt /li:pt/ · /lept/	nhảy, bật nhảy <i>The frog leaped into the pond.</i> Con ếch nhảy xuống ao. Lưu ý: leapt đọc /lept/ (Anh) hoặc /li:pt/.
136	kneel /ni:l/ ABB	knelt / kneeled /nelt/ · /ni:ld/	knelt / kneeled /nelt/ · /ni:ld/	quỳ gối <i>He knelt down to tie his shoes.</i> Cậu ấy quỳ xuống buộc dây giày. Lưu ý: kneeled phổ biến ở Mỹ; knelt phổ biến ở Anh.
138	flee /fli:/ ABB	fled /fled/	fled /fled/	chạy trốn, bỏ chạy <i>The thief fled from the scene.</i> Tên trộm bỏ chạy khỏi hiện trường.
139	cling /kɪŋ/ ABB	clung /klʌŋ/	clung /klʌŋ/	bám chặt, níu lấy <i>The baby clung to her mother.</i> Em bé bám chặt lấy mẹ.
140	creep /kri:p/ ABB	crept /krept/	crept /krept/	bò, lén, rón rén <i>The cat crept toward the bird.</i> Con mèo rón rén tiến về phía con chim.
141	fling /flɪŋ/ ABB	flung /flʌŋ/	flung /flʌŋ/	ném mạnh, quăng <i>He flung his bag onto the bed.</i> Cậu ấy quăng cặp lên giường.
142	grind /graɪnd/ ABB	ground /graʊnd/	ground /graʊnd/	xay, nghiền; mài <i>She ground the coffee beans.</i> Cô ấy xay hạt cà phê.
143	weep /wi:p/ ABB	wept /wept/	wept /wept/	khóc, rơi lệ <i>She wept when she heard the news.</i> Cô ấy khóc khi nghe tin đó.

#	V1 · NGUYÊN MẪU	V2 · QUÁ KHỨ ĐƠN	V3 · QUÁ KHỨ PHÂN TỬ	NGHĨA VÀ VÍ DỤ
144	wind /waɪnd/ ABB	wound /waʊnd/	wound /waʊnd/	quấn, cuộn; lên dây (đồng hồ); uốn khúc <i>He wound the clock every night.</i> Đêm nào ông cũng lên dây đồng hồ. Lưu ý: wind /waɪnd/ (quấn) khác wind /wɪnd/ (gió); wound /waʊnd/ khác wound /wu:nd/ (vết thương, quy tắc).
145	speed /spi:d/ ABB	sped / speeded /spɛd/ · /'spi:dið/	sped / speeded /spɛd/ · /'spi:dið/	đi nhanh, tăng tốc <i>The car sped down the road.</i> Chiếc xe lao nhanh trên đường. Lưu ý: speed up (tăng tốc) thường chia speeded up.
146	spit /spɪt/ ABB	spat / spit /spæt/ · /spɪt/	spat / spit /spæt/ · /spɪt/	nhổ, khạc <i>He spat the seed into his hand.</i> Cậu ấy nhổ hạt vào tay. Lưu ý: Mỹ dùng spit hoặc spat; Anh dùng spat.
147	thrust /θrʌst/ AAA	thrust /θrʌst/	thrust /θrʌst/	đẩy mạnh, nhét, xô <i>She thrust the letter into her pocket.</i> Cô ấy nhét lá thư vào túi.
148	weave /wi:v/ ABC	wove /wəʊv/	woven /'wəʊvən/	đệt, đan <i>They wove baskets from bamboo.</i> Họ đan giỏ từ tre. Lưu ý: weave đi lên lỗi trong đám đông thì chia quy tắc: weaved.
149	arise /ə'raɪz/ ABC	arose /ə'rouz/	arisen /ə'rɪzən/	nảy sinh, xuất hiện <i>A problem arose during the meeting.</i> Một vấn đề nảy sinh trong cuộc họp.
150	awake /ə'weɪk/ ABC	awoke /ə'wəʊk/	awoken /ə'wəʊkən/	thức giấc; tỉnh ngộ <i>She awoke to the sound of rain.</i> Cô ấy thức giấc vì tiếng mưa.
151	behold /bɪ'hoʊld/ ABB	beheld /bɪ'held/	beheld /bɪ'held/	ngắm nhìn (văn chương) <i>They beheld a beautiful sunrise.</i> Họ ngắm một buổi bình minh tuyệt đẹp.
153	forecast /'fɔ:rkæst/ AAA	forecast / forecasted /'fɔ:rkæst/ · /'fɔ:rkæstɪd/	forecast / forecasted /'fɔ:rkæst/ · /'fɔ:rkæstɪd/	dự báo <i>They forecast rain for tomorrow.</i> Họ dự báo ngày mai có mưa.
154	foresee /fɔ:r'si:/ ABC	foresaw /fɔ:r'sə:/	foreseen /fɔ:r'si:n/	thấy trước, lường trước <i>Nobody foresaw the problem.</i> Không ai lường trước vấn đề này.
155	foretell /fɔ:r'tel/ ABB	foretold /fɔ:r'təʊld/	foretold /fɔ:r'təʊld/	tiên đoán <i>The old woman foretold the storm.</i> Bà lão tiên đoán cơn bão.

#	V1 · NGUYÊN MẪU	V2 · QUÁ KHỨ ĐƠN	V3 · QUÁ KHỨ PHÂN TỬ	NGHĨA VÀ VÍ DỤ
156	forbear /fəˈrːbɛr/ ABC	forbore /fəˈrːbɔːr/	forborne /fəˈrːbɔːrn/	kiềm chế, nhịn (văn chương) <i>He forbore to answer the rude question.</i> Ông ấy nhịn không trả lời câu hỏi thô lỗ. Lưu ý: Rất hiếm gặp; forbear (tổ tiên) là danh từ khác.
157	forsake /fərˈseɪk/ ABC	forsook /fərˈsʊk/	forsaken /fərˈseɪkən/	bỏ rơi, từ bỏ <i>He never forsook his old friends.</i> Anh ấy chưa bao giờ bỏ rơi bạn cũ.
158	mislead /mɪsˈliːd/ ABB	misled /mɪsˈlɛd/	misled /mɪsˈlɛd/	làm cho hiểu sai, lừa dối <i>The ad misled many customers.</i> Quảng cáo đó đã đánh lừa nhiều khách hàng.
159	misunderstand /ˌmɪsʌndərˈstænd/ ABB	misunderstood /ˌmɪsʌndərˈstʊd/	misunderstood /ˌmɪsʌndərˈstʊd/	hiểu lầm <i>I misunderstood your question.</i> Tôi đã hiểu lầm câu hỏi của bạn.
160	oversleep /ˌoʊvərˈsliːp/ ABB	overslept /ˌoʊvərˈslept/	overslept /ˌoʊvərˈslept/	ngủ quên, ngủ dậy muộn <i>I overslept and missed the bus.</i> Tôi ngủ quên và lỡ xe buýt.
161	outdo /ˌaʊtˈduː/ ABC	outdid /ˌaʊtˈdɪd/	outdone /ˌaʊtˈdʌn/	làm giỏi hơn, vượt trội <i>She outdid all her classmates.</i> Cô ấy vượt trội tất cả bạn cùng lớp.
162	rebuild /ˌriːˈbɪld/ ABB	rebuilt /ˌriːˈbɪlt/	rebuilt /ˌriːˈbɪlt/	xây dựng lại <i>They rebuilt the school after the storm.</i> Họ xây lại ngôi trường sau cơn bão.
163	rewrite /ˌriːˈraɪt/ ABC	rewrote /ˌriːˈroʊt/	rewritten /ˌriːˈrɪtɪn/	viết lại <i>He rewrote his essay twice.</i> Cậu ấy viết lại bài luận hai lần.
164	retell /ˌriːˈtɛl/ ABB	retold /ˌriːˈtoʊld/	retold /ˌriːˈtoʊld/	kể lại <i>She retold the story in her own words.</i> Cô ấy kể lại câu chuyện bằng lời của mình.
165	upset /ʌpˈset/ AAA	upset /ʌpˈset/	upset /ʌpˈset/	làm buồn bực; làm đổ <i>The bad news upset everyone.</i> Tin xấu làm mọi người buồn bực.
166	uphold /ʌpˈhoʊld/ ABB	upheld /ʌpˈhɛld/	upheld /ʌpˈhɛld/	ủng hộ, giữ vững <i>The court upheld the decision.</i> Toà án giữ nguyên quyết định.
167	withstand /wɪðˈstænd/ ABB	withstood /wɪðˈstʊd/	withstood /wɪðˈstʊd/	chịu đựng, chống lại <i>The old bridge withstood the flood.</i> Cây cầu cũ chịu được trận lũ.
168	withhold /wɪðˈhoʊld/ ABB	withheld /wɪðˈhɛld/	withheld /wɪðˈhɛld/	giữ lại, từ chối cho <i>The company withheld his pay.</i> Công ty giữ lại tiền lương của anh ấy.

#	V1 · NGUYÊN MẪU	V2 · QUÁ KHỨ ĐƠN	V3 · QUÁ KHỨ PHÂN TỬ	NGHĨA VÀ VÍ DỤ
169	sneak /sni:k/ ABB	sneaked / snuck /sni:kt/ · /snʌk/	sneaked / snuck /sni:kt/ · /snʌk/	lén, rón rén <i>He sneaked out of the room.</i> Cậu ấy lén ra khỏi phòng. Lưu ý: snuck phổ biến ở Mỹ; sneaked dùng được ở mọi nơi.
170	sow /soʊ/ ABC	sowed /soʊd/	sown / sowed /soʊn/ · /soʊd/	gieo (hạt) <i>Farmers have sown rice in the field.</i> Nông dân đã gieo lúa trên đồng.
171	swell /swɛl/ ABC	swelled /swɛld/	swollen / swelled /'swɒlən/ · /swɛld/	sưng phồng, trương lên <i>His ankle has swollen badly.</i> Mắt cá chân cậu ấy sưng to.
172	slit /slɪt/ AAA	slit /slɪt/	slit /slɪt/	rạch, xẻ <i>He slit the envelope open.</i> Anh ấy rạch phong bì ra.
173	sling /slɪŋ/ ABB	slung /slʌŋ/	slung /slʌŋ/	ném, quăng; đeo vắt <i>She slung her bag over her shoulder.</i> Cô ấy đeo túi lên vai.
174	string /strɪŋ/ ABB	strung /strʌŋ/	strung /strʌŋ/	xâu, căng dây <i>They strung lights across the yard.</i> Họ giăng đèn khắp sân.
175	stink /stɪŋk/ ABC	stank / stunk /stæŋk/ · /stʌŋk/	stunk /stʌŋk/	bốc mùi hôi <i>The old fish stank terribly.</i> Con cá cũ bốc mùi kinh khủng.
176	stride /straɪd/ ABC	strode /stroʊd/	stridden /'strɪdɪn/	sải bước <i>He strode into the room.</i> Anh ấy sải bước vào phòng. Lưu ý: V3 stridden rất hiếm.
177	strive /straɪv/ ABC	strove / strived /stroʊv/ · /straɪvd/	striven / strived /'strɪvən/ · /straɪvd/	cố gắng, nỗ lực <i>She strove to improve her English.</i> Cô ấy nỗ lực cải thiện tiếng Anh.
178	strew /stru:/ ABC	strewed /stru:d/	strewn / strewed /stru:n/ · /stru:d/	rải, vung vãi <i>Toys were strewn across the floor.</i> Đồ chơi vương vãi khắp sàn nhà.
179	tread /tred/ ABC	trod /tra:d/	trodden / trod /'tra:dən/ · /tra:d/	bước, giẫm lên <i>He trod on my foot by accident.</i> Cậu ấy vô tình giẫm lên chân tôi.
180	wring /rɪŋ/ ABB	wrung /rʌŋ/	wrung /rʌŋ/	vắt, xoắn <i>She wrung the wet towel.</i> Cô ấy vắt chiếc khăn ướt.
181	smite /smaɪt/ ABC	smote /smoʊt/	smitten /'smɪtɪn/	đánh mạnh (văn chương); say mê <i>He was smitten with her smile.</i> Anh ấy say mê nụ cười của cô ấy.
182	cleave /kli:v/ ABB	cleaved / cleft / clove /kli:vɪd/ · /kleft/ · /kloʊv/	cleaved / cleft / cloven /kli:vɪd/ · /kleft/ · /'kloʊvən/	chẻ, bổ; bằm chặt <i>The axe cleaved the log in two.</i> Chiếc rìu bổ khúc gỗ làm đôi. Lưu ý: Cực hiếm; hai nghĩa trái nhau (chẻ ra / dính chặt).



Tự kiểm tra

Che bảng ở các trang trước, viết V2 và V3 vào hai ô trống rồi đối chiếu ở mục «Cốt lõi THCS», trang 3.

#	V1	Nghĩa	V2	V3
1	be	thì, là, ở		
2	have	có		
3	do	làm		
4	say	nói		
5	go	đi		
6	get	nhận được		
7	make	làm, chế tạo		
8	know	biết		
9	think	nghĩ		
10	take	lấy, cầm		
11	see	nhìn thấy		
12	come	đến, tới		
13	give	cho, tặng		
14	find	tìm thấy		
15	tell	kể, bảo, nói với		
16	become	trở thành		
17	leave	rời đi		
18	feel	cảm thấy		
19	put	đặt, để		
20	bring	mang đến, đem...		
21	begin	bắt đầu		
22	keep	giữ		
23	hold	cầm, nắm		
24	write	viết		
25	stand	đứng		
26	hear	nghe thấy		
27	let	để cho, cho ph...		
28	mean	có nghĩa là		
29	set	đặt		
30	meet	gặp		
31	run	chạy		
32	pay	trả tiền		
33	sit	ngồi		
34	speak	nói		
35	read	đọc		

#	V1	Nghĩa	V2	V3
36	grow	lớn lên		
37	lose	mất		
38	fall	rơi, ngã		
39	send	gửi		
40	build	xây dựng		
41	understand	hiểu		
42	draw	vẽ		
43	break	làm vỡ, làm gãy		
44	spend	tiêu (tiền)		
45	cut	cắt		
46	buy	mua		
47	wear	mặc, đội, đeo		
48	choose	chọn, lựa chọn		
49	eat	ăn		
50	sing	hát		
51	win	thắng		
52	teach	dạy		
53	sell	bán		
54	fight	đánh nhau		
55	catch	bắt, chụp		
56	swim	bơi		
57	drink	uống		
58	throw	ném, quăng		
59	sleep	ngủ		
60	wake	thức dậy		
61	forget	quên		
62	fly	bay		
63	ride	cưỡi		
64	lend	cho mượn, cho ...		
65	lie	nằm		
66	learn	học		
67	drive	lái xe		
68	cost	có giá, tốn (tiền)		
69	hit	đánh, đập		
70	shut	đóng, khép lại		

Tự kiểm tra



Che bảng ở các trang trước, viết V2 và V3 vào hai ô trống rồi đối chiếu ở mục «THPT / thi tốt nghiệp», trang 8.

#	V1	Nghĩa	V2	V3
1	rise	mọc lên		
2	lead	dẫn dắt		
3	lay	đặt, để		
4	show	cho xem, chỉ		
5	hurt	làm đau, làm bị...		
6	shake	lắc, rung		
7	steal	ăn trộm, lấy cắp		
8	hide	giấu		
9	shoot	bắn		
10	bend	uốn cong, cúi x...		
11	tear	xé, làm rách		
12	bear	chịu đựng		
13	beat	đánh bại		
14	bite	cắn		
15	blow	thổi		
16	burn	đốt cháy		
17	dig	đào		
18	dream	mơ		
19	forgive	tha thứ		
20	freeze	đóng băng		
21	hang	treo, móc		
22	ring	rung (chuông)		
23	shine	chiếu sáng, toả...		
24	sink	chìm		
25	spread	lan truyền		
26	swear	thề		
27	sweep	quét		
28	spell	đánh vần, viết ...		
29	smell	ngửi		
30	spill	làm đổ, tràn		
31	spoil	làm hỏng		
32	sew	may, khâu		

#	V1	Nghĩa	V2	V3
33	seek	tìm kiếm		
34	spin	quay, xoay		
35	split	chẻ, tách		
36	strike	đánh, đập		
37	stick	dán, dính		
38	sting	đốt, chích		
39	slide	trượt, lướt		
40	light	thắp, châm lửa		
41	dive	lặn		
42	prove	chứng minh		
43	bet	đánh cược		
44	bid	trả giá, đấu giá		
45	bind	buộc, trói		
46	bleed	chảy máu		
47	breed	nuôi, gây giống		
48	burst	nổ tung, vỡ		
49	cast	ném, quăng		
50	deal	giải quyết, xử lý		
51	feed	cho ăn, nuôi		
52	overcome	vượt qua, khắc ...		
53	undo	cởi, tháo		
54	undertake	đảm nhận, thự...		
55	withdraw	rút (tiền)		
56	mistake	nhầm lẫn		
57	overtake	vượt (xe)		
58	undergo	trải qua, chịu đ...		
59	quit	bỏ, từ bỏ		
60	shrink	co lại		
61	swing	đu đưa, vung		
62	forbid	cấm		
63	broadcast	phát sóng		

Học tiếp trên grade.vn

Học thuộc bảng là bước đầu. Bước tiếp theo là dùng chúng trong câu: làm đề tiếng Anh để biết mình đã nhớ được bao nhiêu.

- ✔ Đề tiếng Anh có điểm ngay và lời giải từng câu
- ✔ Bản web lọc theo mức, tìm bỏ dấu, nghe phát âm
- ✔ Che V2, V3 để tự kiểm tra ngay trên điện thoại
- ✔ Miễn phí, bám chương trình THCS và THPT



Bảng tương tác

Lọc, tìm, nghe phát âm và che để tự kiểm tra
grade.vn/tong-hop-kien-thuc/dong-tu-bat-quy-tac



Luyện đề tiếng Anh

Làm đề trắc nghiệm, xem lời giải từng câu
grade.vn/mon-hoc/tieng-anh